

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

Số: 373 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua Danh mục các cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 64/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các nội dung cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Mil.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

6. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Đắk Mil đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định 661/QĐ-UBND ngày 31/5/2012, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng đơn vị quản lý về quy hoạch đô thị.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg

ngày 18/7/2023, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đắk Mil chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung đề xuất tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực số XIV; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT<sub>(LVT)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

## Phụ lục 01

## PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Đắk Mil	xã Đắk Lao	xã Đắk Găn	xã Đắk N'Drót	xã Đắk R'La	xã Đắk Sắk	xã Đức Mạnh	xã Đức Minh	xã Long Sơn	xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		67.901,69	481,68	25.385,89	7.640,61	4.652,79	9.082,17	3.112,54	4.902,20	3.434,75	3.014,38	6.194,68
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>62.865,15</b>	<b>233,12</b>	<b>24.315,86</b>	<b>7.103,49</b>	<b>4.393,65</b>	<b>8.446,71</b>	<b>2.765,93</b>	<b>4.450,49</b>	<b>2.897,54</b>	<b>2.803,82</b>	<b>5.454,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.104,46			103,57	49,05	58,34	192,47	114,74	369,56	97,98	118,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	709,70						91,26	105,84	350,05	50,46	112,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	394,75			103,57	49,05	58,34	101,21	8,90	19,51		6,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.868,17	2,37	84,22	505,62	507,18	2.322,53	0,61	190,40	12,25	222,60	20,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.418,39	223,18	4.297,52	6.379,02	3.781,62	5.893,22	2.542,89	4.102,47	2.479,49	2.463,78	5.255,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71		2.408,71								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.523,99	2,67	17.449,61	11,29		22,61		23,99			13,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.443,19</i>		<i>17.388,51</i>			<i>22,61</i>		<i>19,19</i>			<i>12,87</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,16	4,90	48,26	28,97	29,14	14,71	26,69	14,53	27,15	3,80	29,01
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	25,36					25,36					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,91		27,55	75,02	26,67	109,92	3,28	4,36	9,09	15,66	17,37
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.993,50</b>	<b>248,56</b>	<b>1.064,96</b>	<b>534,80</b>	<b>258,65</b>	<b>605,88</b>	<b>346,60</b>	<b>451,71</b>	<b>537,20</b>	<b>210,56</b>	<b>734,56</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	692,53		90,46	50,33	40,75	66,28	95,05	109,31	130,07	16,15	94,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	75,15	75,15									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79	4,86	2,47	0,50	0,52	0,62	0,91	0,26	1,71	0,58	4,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	410,78	9,66	304,03		4,30	45,59	5,55	16,93			24,72
2.5	Đất an ninh	CAN	9,24	1,41		0,10				0,25		0,10	7,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,65	20,29	5,57	5,33	7,69	8,52	12,67	8,32	7,78	2,43	15,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,96	3,31	0,84	1,00	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38	0,38									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,21	1,41	0,48	0,18	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,35	11,21	3,55	3,50	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,55	2,91	0,19	0,65	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28		2,52
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,21	1,07	0,50								0,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	201,62	3,36	32,85	28,70	1,34	35,20	17,61	13,69	7,25	12,38	49,23
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50										24,50
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,09	2,54	17,03	1,74	1,34	1,92	0,71	2,09	7,25	0,18	4,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,96	0,82	4,14			0,06	16,90				17,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,07		11,68	26,96		33,21		11,60		12,20	3,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.437,52	128,21	381,26	243,85	131,78	367,94	150,50	192,89	321,68	119,63	399,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.378,52	52,10	214,45	152,32	103,20	157,86	106,05	161,96	151,57	74,00	205,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	945,63	66,73	144,43	76,12	26,39	194,24	37,84	29,80	166,06	13,38	190,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,03	1,36	2,67	0,94	0,54	0,58	0,77	0,61	3,39	0,27	3,89
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,60		0,25				4,35				
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,51		11,10		1,35	0,56	0,50				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đắk Mil	xã Đắk Lao	xã Đắk Găn	xã Đắk N'Drót	xã Đắk R'La	xã Đắk Sắk	xã Đức Mạnh	xã Đức Minh	xã Long Sơn	xã Thuận An	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60,23			14,02	0,25	13,99					31,97	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,20		0,02	0,06	0,05	0,02	0,09				0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,21	0,84		0,43		0,65	0,96	0,43	0,65			0,25
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,34	6,98	8,36									
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,27	0,63		1,47	1,77	2,11	10,18	6,52	14,18			3,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08		0,06					0,02				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,95	2,26	9,79	13,75	6,34	7,54	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	921,93	2,75	238,49	190,78	64,15	72,10	43,02	88,41	43,05	53,31	125,86	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	921,93	2,75	238,49	190,78	64,15	72,10	43,02	88,41	43,05	53,31	125,86	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>43,04</b>		<b>5,06</b>	<b>2,31</b>	<b>0,49</b>	<b>29,58</b>						<b>5,59</b>
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	43,04		5,06	2,31	0,49	29,58						5,59

2

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Đắk Mil	xã Đắk Lao	xã Đắk Găn	xã Đắk N'Drót	xã Đắk R'La	xã Đắk Sắk	xã Đức Mạnh	xã Đức Minh	xã Long Sơn	xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26,51</b>			<b>26,51</b>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,51			26,51							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.6.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>											
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

2

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số **573/QĐ-UBND** ngày **17/3/2025** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Đắk Mil	xã Đắk Lao	xã Đắk Gằn	xã Đắk N'Drót	xã Đắk R'La	xã Đắk Sắk	xã Đức Mạnh	xã Đức Minh	xã Long Sơn	xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>210,34</b>	<b>11,96</b>	<b>32,90</b>	<b>24,18</b>	<b>8,68</b>	<b>84,04</b>	<b>5,01</b>	<b>4,08</b>	<b>26,91</b>	<b>1,25</b>	<b>11,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,20			6,37		13,85			2,14		0,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,46								0,85		0,61
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	21,74			6,37		13,85			1,29		0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,53			2,25		0,28					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,26	11,96	32,90	15,56	8,68	64,56	5,01	4,08	24,77	1,25	10,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,35					5,35					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>119,11</b>	<b>0,13</b>		<b>17,45</b>		<b>101,18</b>		<b>0,23</b>	<b>0,12</b>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23							0,23			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13									
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,86			0,85		1,01					
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,86			0,85		1,01					
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116,89			16,60		100,17			0,12		
2.4.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116,89			16,60		100,17			0,12		

12

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Đắk Mil	xã Đắk Lao	xã Đắk Găn	xã Đắk N'Drót	xã Đắk R'La	xã Đắk Sắk	xã Đức Mạnh	xã Đức Minh	xã Long Sơn	xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	425,45	18,02	92,12	53,51	4,32	153,87	24,41	14,21	31,41	11,29	22,29
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,65			6,37		13,20			2,14	0,10	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,65	4,06	14,74	3,57		1,28	1,00	2,00	2,00	1,00	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	361,00	13,96	72,58	43,57	4,32	134,04	23,41	12,21	27,27	10,19	19,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80		4,80								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,35					5,35					
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	25,36					25,36					
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		2,80	2,70		0,10							
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,88	1,78		0,10							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,92	0,92									
4.2.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển sang đất ở	DTT/OTC	0,92	0,92									

1/2